

Sống, Học, Làm, Chơi

hoanghaithuy



Tôi thích đọc chữ Nho – tên khác là Chữ Hán, Chữ Tàu – nên năm 1967 tôi mua sách dạy Chữ Nho về tự học. Hai lần tôi tự học Chữ Nho, hai lần tôi bỏ cuộc. Chữ Nho khó tự học quá. Khi ấy tôi đã có vợ con, có việc làm, tôi lại ham chơi hơn học. Tôi đã tưởng như vậy là thôi, là trọn đời tôi không có Chữ Nho.

Tôi từng thu xếp Đời Sống của tôi với ba Việc chính: Làm, Học và Chơi. Ba việc có liên can với nhau: Tôi Làm để có thể Học và Chơi, tôi Học để có thể Làm việc kiếm sống, tôi Chơi để có thể Học và Làm. Tôi ham Chơi nên phần Chơi trong đời tôi luôn luôn lấn sang phần thời giờ tôi dành cho Làm và Học.

Tôi từ Hà Nội vào Sài Gòn trong một sáng mùa xuân. Mùa xuân ấy tôi mười tám tuổi.

Năm tôi 14 tuổi – năm 1948 – tôi đi kháng chiến chống Pháp. Đã hơn một lần tôi viết “Tôi đi kháng chiến cho “oai.” Thực ra việc làm thứ nhất có tiền lương trong đời tôi là việc làm liên lạc viên cho cơ quan Tình Báo Đặc Biệt Gia Lâm. Tôi có tiền lương tháng 120 đồng tiền Việt Minh; tôi ăn cơm trong cơ quan 50 đồng một tháng. Năm 1950 tôi trở về Hà Nội. Tôi đi học lại. Năm 1951 tôi vào Sài Gòn.

Năm 1951 tôi đọc trong một nhật báo Sài Gòn lời nhắn tìm người dịch bài chữ Pháp ra chữ Việt của một ông bác sĩ. Tôi tìm đến phòng mạch của ông bác sĩ tôi không nhớ tên. Phòng mạch ở đường Verdun. Sau năm 1956 đường Verdun là đường Hàm Nghi. Người tiếp tôi là ông thư ký của ông bác sĩ. Ông đưa tôi một tờ chữ Pháp đánh máy cho tôi dịch. Hôm sau tôi mang bản dịch đến nộp cùng bản tên và địa chỉ của tôi. Tôi đề nghị tiền công tôi dịch một trang chữ Pháp như thế là 5 đồng. Vài ngày sau tôi được phòng mạch bác sĩ gọi đến giao việc dịch. Ông bác sĩ cho tôi quyển Danh Từ Khoa Học, quyển tự điển tác giả là ông Hoàng Xuân Hãn. Tập tài liệu chữ Pháp khoảng 30 trang, tôi dịch được 150 đồng. Tiền trả ngay. 150 đồng là khoản tiền tôi kiếm được thứ nhất trong đời tôi. Năm 1950 giá tiền tô phở Bắc ở Sài Gòn là 5 đồng, vé xi-nê hạng bét là 8 đồng.



Vì cần tiền tôi bỏ học đi tìm việc làm. Nhiều năm sau, tôi có việc làm, có vợ con, tôi vẫn thích Học. Tôi thích đọc Chữ Nho. Nhưng, như tôi đã viết, hai lần tôi tự học Chữ Nho, hai lần tôi bỏ cuộc.. Đầu năm 1968 tôi đọc trong mục Rao Vặt của một nhật báo lời rao: “*Học trong hai tiếng đồng hồ có thể tự đọc được Chữ Nho.*”

Khoảng 3 giờ chiều một ngày Thứ Bảy tôi đến trường Đức Trí, đường Cao Thắng. Trong một lớp học ở trường này lần thứ nhất tôi gặp thầy **Đào Mộng Nam**. Ông trạc tuổi tôi. Chờ ông dạy xong tôi gặp ông, tôi tự xưng tên tôi, kể với ông việc tôi tự học Chữ Nho mấy lần mà đều phải bỏ cuộc. Thầy Đào Mộng Nam cho tôi một tập bài học chữ Nho in ronéo. Ông hỏi địa chỉ của tôi. Khoảng tuần sau ông ghé nhà tôi. Ông chỉ cho tôi cách đếm nét chữ tìm âm và nghĩa của chữ. Những âm và nghĩa này có ghi ở dưới bài chữ Hán..

Sáu mươi năm qua, nay tôi vẫn nhớ những lời ông nói:

– *Anh tự học Chữ Nho không được là vì anh phải nhớ nhiều quá. Anh phải nhớ mặt chữ, nhớ âm và nghĩa của chữ. Nay học theo phương pháp của tôi mỗi ngày anh học một bài trong sách. Anh mở sách, tìm âm, tìm nghĩa của những chữ trong sách, dịch toàn bài sang tiếng Việt. Xong anh gặp sách, anh đi làm việc khác. Anh quên bài học đi. Hôm sau anh mở sách học bài tiếp. Bài tiếp này có mấy chữ bài trước, và mấy chữ mới. Anh quên, anh lại xét mặt chữ, tìm âm, tìm nghĩa của nó. Bài học tiếp có một số chữ anh đã học. Hai, ba lần như thế, anh sẽ nhớ. Chỉ cần mỗi ngày anh học một bài. Học một bài cả trong ngày chủ nhật. Đừng bỏ học ngày nào.*

Năm ấy Thầy Đào của tôi đi xe bốn bánh. Cứ khoảng mười ngày Thầy ghé nhà tôi một lần, hỏi có chữ khó nào tôi không tìm được âm-nghĩa không. Nếu có ông bảo tôi viết chữ đó, đếm nét chữ, rồi tra tự điển. Hiếm có những ông thầy đã dạy không lấy tiền còn đến nhà học trò chỉ dạy thêm, như Thầy Đào Mộng Nam.

Ông chỉ cho tôi đến chỗ mua quyển Tự Điển Thiệu Chửu. Tự điển này không bán ở Nhà Sách Khai Trí mà bán trong một nhà tư nhân gần rạp xi-nê Nam Việt. Đường gì tôi quên mất tên; chỉ nhớ tên Pháp là đường Chaigneau. Tôi nhớ quyển Tự Điển Thiệu Chửu tôi mua năm xưa ấy là 30 đồng. Tôi có tới hai, ba quyển Tự Điển Thiệu Chửu. Nhưng nay tôi chỉ giữ một quyển. Quyển Tự Điển Thiệu Chửu, ảnh kèm theo bài, tôi có từ năm 1968.

Nhờ Thầy Đào Mộng Nam, tôi có Chữ Nho. Tôi nhớ ơn Thầy. Tôi vừa tìm thấy bài viết về Giáo Sư Đào Mộng Nam trên Internet.

Thầy Đào Mộng Nam.

Tóc thường để dài, cột sau gáy, trang phục thường xuề xòa, mắt nhìn ngây thơ, cử chỉ dịu dàng, tính trầm mặc, ưa lặng lẽ, khi lên tiếng thì lời vi diệu, đầy ẩn mật, cho thấy những suy nghĩ lạ lẫm nhưng cổ kính, ngôn ngữ trau chuốt nhưng thơ mộng... và cũng bất ngờ khi anh chợt đến, khi anh chợt đi. Đó là hình ảnh của giáo sư, và cũng là nhà thơ, Đào Mộng Nam.

Nhà văn Nguyễn Tiến Văn ghi nhận trên mạng Talawas.org hôm 1-9-2006, qua bài **“Đào Mộng Nam, Về.....”** với những dòng chữ mở đầu như sau:

“Đào Mộng Nam vừa qua đời tại California, hoàn toàn đơn độc tại trai phòng chỉ có bồ đoàn, máy vi tính, ấm trà, những bản thảo dịch thơ Cao Bá Quát và những tập bản thảo sưu tập các giai thoại về Bùi Giáng...”

Đào Mộng Nam đã sống một cuộc đời đầy những hòn thơ, kể cả khi lặng lẽ từ trần trong thư phòng, phòng chất đầy quanh tường và các kệ sách là Thơ của Cao Bá Quát và Bùi Giáng.

Người ta một thời gặp anh Đào Mộng Nam thường xuyên trên các phố Bolsa, nhưng vài năm gần đây thì ít gặp anh hơn. Những công trình anh muốn làm thì nhiều hơn việc làm của một đời người. Khi gặp nhau, khi được hỏi về các vấn đề cổ học, về Hán học, hay ngay cả về văn chương hiện đại, chúng ta thường nghe anh nói với những kiến thức đời thường ít gặp, ít thấy... Anh đọc nhiều hơn rất nhiều người, và đọc một cách sâu sắc lạ thường.

Khi hỏi chuyện riêng tư, thì anh thường cười và quay mặt đi. Chỉ thoáng khi chúng ta mới gặp vài ngôn ngữ nồng thắm tư riêng của anh. Thí dụ, như thử trích mấy câu thơ sau trong bài “Đôi Cỏ” của Đào Mộng Nam:

*“Xin hãy cùng em bước lên đồi cỏ dại
Thế giới thủy tinh màu nắng là màu xanh
Thoảng nhẹ âm thanh chỉ tiếng gió thì ào
Ta riêng một cõi tạm quên đời dâu bể...”*

Bài thơ nhiều đoạn này về sau được một số bạn hữu đưa vào một CD Tuyển Thơ của nhiều nhà thơ. Nhưng dấu ấn lớn nhất của Đào Mộng Nam đối với văn học Việt Nam là vai trò một nhà Hán học của anh. Rất nhiều sinh viên của Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Đại Học Vạn Hạnh thời trước 1975 không thể nào quên công trình quảng bá chữ Nho của Đào Mộng Nam.

Giáo Sư Đào Mộng Nam có một phương pháp dạy và học chữ Hán mới hơn, giúp học sinh tiếp cận văn học chữ Nho nhanh hơn và nhớ hơn các lối học truyền thống. Trước đây, nhà văn Hoàng Hải Thủy từng viết rằng chỉ nhờ học chữ Hán theo phương pháp của Đào Mộng Nam trong 5 tháng là đã có thể tự đọc được Tam Quốc Chí bằng Hán văn. Hiển nhiên, như thế là phi thường kinh khủng.

Nếu chúng ta hình dung ra cơ sự tương tự mới thấy được cái hay của phương pháp tiếp cận mới đó: chỉ cần học Anh ngữ trong 5 tháng là có thể đọc được văn của Shakespeare hay Charles Dickens. Có lẽ, với Shakespeare thì 5 tháng chưa đủ, nhưng với Charles Dickens thì có thể phần nào, nếu có ai học Anh ngữ với một năng khiếu phi thường.

Thế đấy, hiển nhiên là, Đào Mộng Nam đã để lại những kỷ niệm không thể nào quên nổi với rất nhiều người từng một thời say mê chữ Hán hay cổ học.

Nhà thơ Khê Lêm hôm Thứ Sáu cũng gửi một điện thư tới tất cả các nhà thơ từng góp mặt trong Tạp Chí Thơ để tưởng niệm Đào Mộng Nam, trích:

“...Học giả Đào Mộng Nam là người đã cộng tác với Tạp chí Thơ ngay từ số ra mắt với những bài thơ dịch thơ Cao Bá Quát. Chỉ có thể thôi cũng đủ để chúng ta biết ơn, và hân hạnh được sự cộng tác của ông. Ông là lớp nhà Nho hiếm hoi của thời đại chúng ta. Ông sống lặng lẽ và ra đi cũng lặng lẽ, để lại nơi chúng ta nỗi ngậm ngùi. Chúng tôi xin gửi đến quý anh chị bản tin này và mong quý anh chị đã từng cộng tác với Tạp chí Thơ và website www.thotanhinhthuc.org hãy để ra 1 phút để tưởng niệm Đào Mộng Nam, một người mà suốt cuộc đời phục vụ cho nền văn học Việt...”

Trở lại với nhà văn Nguyễn Tiến Văn trên Talawas.org, nơi đây cuộc đời Đào Mộng Nam được kể như sau:
“...Từ giữa thập niên 60, Đào Mộng Nam mở lớp dạy Chữ Nho cho các sinh viên Y khoa Đại học Huế trong chương trình kết hợp Đông và Tây; dưới sự tôn vinh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, và lời thề với Y tổ này thay cho lời thề Hippocrate của Tây y. Đồng thời anh phát triển các khoá dạy chữ Nho tại Đại học Vạn Hạnh, Đại học Minh Đức, dạy miễn phí cho công chúng tại trường Đức Trí, đường Cao Thắng, quận 3 mỗi chiều thứ bảy, chủ nhật. Cũng như xuất hiện trên truyền hình để quảng bá việc học chữ Nho theo cách mới đến mọi tầng lớp.

Năm 1966 cùng với thân hữu, anh chủ trương Nhà Xuất Bản Nguồn Sáng, phát huy quốc học và chủ trương dung hòa Đông Tây. Nxb Nguồn Sáng, ngoài việc xuất bản bộ Chữ Nho tự học của Đào Mộng Nam, còn cho ra đời những bộ sách giá trị như Nho văn giáo khoa toàn thư của bác sĩ kiêm Đông y sĩ Nguyễn Văn Ba, tủ sách Việt Nho của Lương Kim Định, những sách dịch như Ấu học quỳnh lâm, các tiểu thuyết của Dostoievski như Anh em nhà Karamazov, Lũ người quỷ ám, Đầu xanh tuổi trẻ, tiểu thuyết của Han Su-yin (Hàn Tố Âm), của Heinrich Bull, thơ của Tagore, Kahlil Gibran... và tủ sách thiếu nhi gồm các danh tác thế giới và Việt Nam, trong đó đặc sắc là bộ Phiêu lưu trên lưng ngỗng của Selma Lagerloff do Lý Quốc Sinh dịch...

Ra nước ngoài từ 1975, Đào Mộng Nam định cư ở Hoa Kỳ, trôi nổi từ miền Đông sang miền Tây, sau cùng cố định ở Westminster, California... Cộng tác với các tạp chí ở hải ngoại như Hợp lưu, Văn học, Văn, Tạp chí Thơ, Khởi Hành... ở Hoa Kỳ, và Trăm Con ở Canada, Đào Mộng Nam hăng hái cổ xúy cho sự kết hợp phương pháp rung nhịp của hơi thở thiên định với tiết điệu của thơ, nhất là thể loại lục bát truyền thống của dân tộc qua ca dao, Truyện Kiều, Lục Vân Tiên...v.v.. Đào Mộng Nam dịch và xuất bản tập Nhã ca (tương truyền của vua Salomon trong Kinh Thánh Do Thái và Cựu Ước của Kitô Giáo) in kèm với tranh của họa sĩ trừu tượng của Nga là Marc Chagall.

Ước vọng cuối cùng của Đào Mộng Nam là dịch toàn bộ Thơ Cao Bá Quát, khoảng 2.000 bài. Thơ CBQ chữ Hán. Anh mới thực hiện được vài trăm bài thì từ giã chúng ta. Hi vọng sẽ có người nối chí anh để hoàn tất công cuộc đó vì Cao Chu Thần là đỉnh cao của cả ngàn năm văn học kinh điển Việt Nam. Có lẽ, Đào Mộng Nam đã dịch gần hết Thơ của Cao Bá Quát,

Báo Văn Nghệ ở Hà Nội, trong một số báo gần hai năm trước, có ghi nhận về công trình nghiên cứu và dịch thuật của Đào Mộng Nam về Thơ Văn Cao Bá Quát – với người viết là Nguyễn Huy Thuận và tựa bài viết là **“Biết thêm về Cao Bá Quát”**, trích như sau:

“Ngày 16-12-2004, tại Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học thuộc Hội Nhà văn đã tổ chức kỷ niệm 10 năm thành lập và Hội thảo khoa học về Cao Bá Quát. Đông đảo các nhà nghiên cứu văn học, các chuyên gia Hán, Nôm, các nhà văn và bạn đọc đã đến dự. Giáo sư tiến sĩ Mai Quốc Liên, Giám đốc Trung tâm đã ôn lại chặng đường 10 năm nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá của dân tộc, đặc biệt là các công trình lớn về thân thế sự nghiệp của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát, về từ điển Tiếng Huế... Trong công việc thăm lặn vô cùng khó khăn này, với sự cộng tác tâm huyết của các học giả nổi tiếng trong và ngoài nước, Trung tâm đã sưu tầm, bổ sung nhiều tài liệu đặc biệt quý hiếm, chẳng những có giá trị về văn chương mà còn là những chứng tích rạch ròi về lịch sử, chính trị, dân tộc học, ngôn ngữ học... Vừa công phu lặn tìm trong bụi phủ của quá khứ vừa chạy đua với thời gian, vì có nhiều chuyên gia lớn về Hán, Nôm đã trên dưới 100 tuổi, công phu, chuẩn xác, năng động, sáng tạo, chặng đường 10 năm của Trung tâm là một điển hình đẹp đẽ đầy tâm huyết với văn hoá dân tộc... Văn nghệ xin giới thiệu bài “Biết thêm về Cao Bá Quát” của tác giả Nguyễn Huy Thuận trong Ban Quản lý Di tích Phú Thị, quê hương Cao Bá Quát.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà báo, sinh viên đại học, cao học về làng Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) tìm tư liệu về Cao Bá Quát và quê hương Phú Thị. Đặc biệt có giáo sư Đào Mộng Nam, nhà nghiên cứu Đông Phương ở hải ngoại về Phú Thị thăm và giới thiệu công trình của ông đã dịch trên

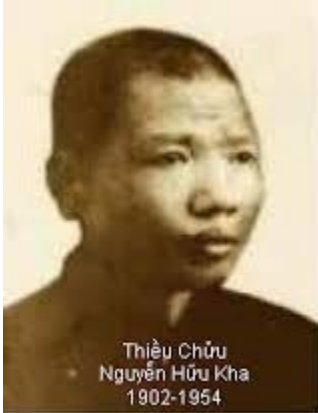
1.400 bài thơ chữ Nho của Cao Bá Quát ra quốc ngữ. Ông đã phát hiện ra “thần lực” trong thơ Cao Bá Quát và từ khởi điểm này ông đang xây dựng một công trình văn hoá: “Nét đặc trưng văn hoá Việt Nam và tiến bộ khoa học hiện đại”. Ông đã đánh giá rất cao Cao Bá Quát:

- Nhà thơ vĩ đại nhất Á Đông.
- Bạc thi bá dục nhất tập đại thành cả 3 nghìn năm tư tưởng thi ca Đông Á.
- Thi sĩ, chiến sĩ cách mạng, thi sĩ tiên tri.

Ông có đọc cho các bạn ông nghe bài thơ “Nguyên Tiêu Khóc Cao Bá Quát” trong đó có 2 câu:

*Vạn thuở văn chương còn chẳng nát
Muôn đời thần khí lẽ nào tan...*

Đúng vậy, thật sự là như thế. Giấy rồi sẽ ra bụi, mực rồi sẽ phai mờ, nhưng văn chương không thể hư nát. Và thần khí lẽ nào tan...



Khi bạn đọc những dòng chữ này, tang lễ của Giáo Sư Đào Mộng Nam đã hoàn tất. Nhưng hình ảnh nhà thơ họ Đào vẫn còn đi lại quanh đây với chúng ta, còn thật lâu... Phải chăng hình ảnh Đào Mộng Nam thương khóc Cao Bá Quát cũng là một cái nhìn tiên tri về chính cuộc đời của nhà thơ Đào Mộng Nam – người cũng y hệt như họ Cao, “suốt đời chỉ cúi đầu chào hoa mai” như một dòng thơ cổ lưu lại của họ Cao.

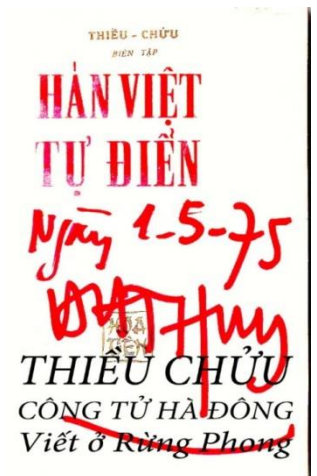
Nhân vật thứ hai trong Viết ở Rừng Phong đến với bạn đọc tuần này là **Cư sĩ Thiều Chửu**.

Ông tên thật là Nguyễn Hữu Kha, ra đời trong một gia đình nhà Nho nghèo ở làng Trung Tự, phường Đông Tác cũ, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Thân phụ của ông là ông Nguyễn Hữu Cầu, người cùng thời quen gọi là cụ Cử Đông Tác, từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục nên bị thực dân Pháp bắt tù, đày đi Côn Đảo. Cụ nội của ông là ông Nghè Đông Tác Nguyễn Văn Lý.

Ông kể về tuổi thơ của ông: *“Nhà nghèo, chị em tôi 7-8 tuổi phải chăn bò, cắt cỏ, gánh nước, thổi cơm, nấu cám, 10 tuổi tát nước, 12 tuổi cày bừa. Năm tôi 13 tuổi, bố tôi bị giặc Pháp bắt, được hai tháng thì mẹ tôi sinh con thứ 8. Để được ba ngày mẹ tôi đã phải đi làm đồng.”*

16 tuổi, Hữu Kha đến Đồ Sơn bán thuốc Nam và bánh kẹo kiếm sống. Vì tin người nên ông mất hết vốn, ông phải làm phu kéo thuyền, đẩy xe, có lúc phải đi ăn xin. Hai năm trời cực khổ ấy khiến ông ngày càng tin yêu triết lý cứu khổ, cứu người của đạo Phật.

Cuối năm 1920, cụ Cử Cầu ra tù, ông về giúp cha mở hiệu thuốc Lợi Nhân Đường ở Ngã Tư Sở. Ông học được nghề thuốc Nam và trở thành vị lương y suốt đời chữa bệnh không lấy tiền. Ông lấy hiệu là Tịnh Liễu (Tịnh: trong sạch, Liễu: hiểu biết), ông bắt đầu tự học đạo Phật và ngoại ngữ. Được bà nội và bác ruột dạy chữ Hán, cùng đức tính kiên trì tự học, dần dà ông đã am hiểu chữ Hán, Nho giáo và Phật giáo, lại thông thạo các tiếng Anh, Pháp, Nhật. Tu theo Phật giáo, ông lấy hiệu là Thiều Chửu, có nghĩa là “cái chổi quét bụi,” thể hiện tâm nguyện của mình là “cây chổi quét bụi ấy sẽ làm trong sáng giáo hội qua ngòi bút cái cách của mình”. Ngoài ra, “hàng ngày phải lau quét bụi trần tham nhiễm, đừng để gương lòng vẫn đục bởi phiền não vô minh che lấp”. Ông không trở thành tu sĩ mà chỉ là một cư sĩ, tu tại gia.



Ông thôi việc hiệu thuốc để giúp bà chị ông mưu sinh bằng nghề cho thuê đòn tang. Lúc 28 tuổi, ông giúp cậu em họ kiếm sống bằng cách cùng mua một máy in dập chân, thuê nhà số 36 phố Sinh Từ mở hiệu sách Hòa Ký, tên hiệu lấy từ phương châm Lục Hoà của Phật giáo. Sau thời gian nghiên cứu Phật giáo, ông cho ra đời bản dịch Khóa hư lục, **“bộ kinh cứu khổ cho đời”** mà theo ông tác giả là vua Trần Nhân Tông, vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam. Thiều Chửu góp công lớn trong việc sáng lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ (1934), nhưng khi Hội mời vào Ban Trị sự thì ông lại do dự vì thấy Ban này có mấy vị quan cai trị. Sau cùng ông nhận lời với ý nghĩ có thể lợi dụng Hội này để thực hành cái chí cải tao cái tệ nạn thối nát của nhà chùa thời đó.

Sau khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập năm 1934 và ra báo Đốc tuệ, Thiều Chửu nhận lời làm quản lý và biên tập cho tờ báo. Ông tham gia thành lập Hội Truyền Bá Quốc Ngữ vào năm 1938.

Năm 1936, ông cùng bà Cả Mộc (Hoàng Thị Uyển) đồng sáng lập Hội Tế Sinh và làm Tổng Thư ký Hội. Ngay năm sau Hội mở cuộc cứu giúp nạn nhân trận lụt Đình Sứu. Ông kể:

“Chính vì chung một chí nguyện chịu khổ sở nhọc nhằn để giúp đỡ đồng bào, cả đời không ăn ngon mặc đẹp, không ai có gia đình riêng, nên chúng tôi được nhiều người tin yêu. Rất nghèo mà Hội cần tiền bao nhiêu cũng có.”

Năm 1937, lụt ngập đồng đất hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Ngoài việc góp sức cứu trợ nhân dân, ông cùng bà Cả Mộc còn đi xin tiền, xin quần áo; rồi cùng ông Hoàng Đạo Thúy, ông Trần Duy Hưng hàng ngày đem thuốc, tiền, quần áo đi tới từng nhà nạn nhân giúp cho đến khi họ sống được. Những nhân viên của Hội đã đi cứu tế ba tháng liên tục cho đến lúc lúa chín.

Năm 1941, khi trường Phật Học Phổ Quang được mở, ông đảm nhận việc dạy chữ Hán, giảng kinh và chủ trì các khóa lễ mà nhiều học viên sau này trở thành các bậc tu hành có uy tín như Hòa thượng Thích Tâm Tịch, đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1946 ông cùng một lớp học tăng ni và một số trẻ mồ côi hội Tế Sinh đi theo kháng chiến chống Pháp, tham gia lao động sản xuất, giáo dục, ông viết và dịch sách.

Trong Cải cách ruộng đất, do việc tố cáo của đội cải cách ruộng đất ở xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, Thiều Chửu bị quy là địa chủ và bị đưa ra xĩa xói mắng nhiếc, ông bị vu cho là người làm đủ các tội ác. Bị vu cáo, cộng với sự thương cảm nhiều nông dân bị hàm oan trong Cải cách ruộng đất mà thấy mình bất lực, **ông đã tự vẫn ngày 16 tháng 6 năm Giáp Ngọ, ngày 15 tháng 7 năm 1954**, trên dòng sông Cầu chỗ đập Thác Huống, tại xóm Đồng Tâm, xã Vạn Thắng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi mất, Thiều Chửu thức trắng đêm **viết thư tuyệt mệnh gửi Hồ Chí Minh, và thư dặn các học trò ông phấn đấu thực hiện cuộc Kháng chiến chống Pháp đến cùng**, ông viết lời kết bản Tự Bạch như sau:

“Cái án “mạc tu hữu” (tức vu cáo, ông viết chữ Nho) mà ông Nhạc Phi phải chịu đời phong kiến còn có lẽ; ai ngờ đời nay chính bản thân tôi lại bị, thì tôi còn sống làm sao được nữa.”

Ông nhảy xuống sông Cầu tự vẫn. Cái chết của ông đã gây ra nỗi chấn động và tiếc thương vô hạn trong dân chúng địa phương và giới Phật tử cả nước.

Ni sư Thích Đàm Ánh, một học trò của Thiều Chửu kể: Thiều Chửu dặn đừng vớt xác ông, cứ để xác ông theo dòng sông trôi đi, nhưng người trong gia đình ông và học trò ông không nỡ làm thế. Sau năm 1954, họ trân trọng rước hài cốt ông về Hà Nội mai táng. Hiện nay mộ ông đặt tại nghĩa trang Thanh Tước, số mộ 170-C3.

Thiều Chửu để lại 93 tác phẩm viết và dịch. Ngoài bộ Hán Việt tự điển có giá trị vượt thời gian, ông dịch 14 bộ kinh căn bản của đạo Phật như Kinh Di Đà, Thủy Sám, Địa Tạng, Kim Cương Bát Nhã, Viên Giác, Pháp Hoa, Dược Sư, Phả Môn, Di Giáo, Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Lễ Sáu Phương, Lục Tổ Đàn Kinh, Khóa Hư. Các sách khác của ông có thể kể: Vì sao tôi tin Phật giáo, Phật học cương yếu, Tây du ký... Ông viết nhiều sách về Phật học như Sự tích Phật tổ diễn ca, Nhòm qua cửa Phật, Cải tà quy chính, Khóa tụng hàng ngày, Con đường Phật học thế kỷ 20. Năm 1943, ông soạn cuốn Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, chủ yếu dùng triết lý Phật học để giải thích. Ông coi tập thơ Nôm khuyết danh đó là kinh Phật chứ không chỉ là một tác phẩm văn chương. Tác phẩm cuối cùng của ông là “Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX” xuất bản năm 1952, tác phẩm thể hiện quan điểm của một Phật tử chân chính, yêu nước

hoanghaithuy